

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 245/CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày 16 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP nước sạch Quảng Trị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

- Mã chứng khoán: NQT
- Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0233 3855727 Fax:
- Email: qtwaco@gmail.com Website: qtwaco.vn



2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/04/2025 tại đường dẫn: qtwaco.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC tự lập Quý 1.2025
- Văn bản giải trình LN sau thuế quý 1/2025 biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Đào Bá Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 -> NGÀY 31/03/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025


Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 117.564.876.402 | 126.985.436.315 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 11.738.782.094 | 19.257.017.676 |
| 1. Tiền | 111 | | 11.738.782.094 | 19.257.017.676 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 77.251.009.190 | 75.230.296.862 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 77.251.009.190 | 75.230.296.862 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14.048.885.949 | 18.416.385.203 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 11.211.737.342 | 16.253.834.610 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.022.842.784 | 1.624.096.364 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 1.238.444.297 | 962.592.703 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (424.138.474) | (424.138.474) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 14.346.986.603 | 13.956.729.794 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 14.346.986.603 | 13.956.729.794 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 179.212.566 | 125.006.780 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 179.212.566 | 125.006.780 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 173.556.829.924 | 181.005.207.789 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.06 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 164.276.173.847 | 172.277.561.629 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 163.618.083.249 | 171.572.686.100 |
| - Nguyên giá | 222 | | 486.530.774.693 | 486.495.365.603 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (322.912.691.444) | (314.922.679.503) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 658.090.598 | 704.875.529 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 228 | V.07 | 1.509.554.000 | 1.509.554.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (851.463.402) | (804.678.471) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.108.928.628 | 4.315.858.561 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5.108.928.628 | 4.315.858.561 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.171.727.449 | 4.411.787.599 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 4.171.727.449 | 4.411.787.599 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 291.121.706.326 | 307.990.644.104 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 64.440.160.509 | 85.578.201.714 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 36.891.871.471 | 57.957.458.284 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.09 | 3.499.439.952 | 8.293.267.241 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 2.928.116.748 | 1.269.103.410 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 2.824.970.785 | 3.266.648.071 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.348.978.430 | 18.223.937.050 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 215.136.524 | 1.720.304.077 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 9.327.084.553 | 9.329.076.915 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 5.653.001.593 | 9.385.980.634 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.095.142.886 | 6.469.140.886 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 27.548.289.038 | 27.620.743.430 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 22.933.199.595 | 22.933.199.595 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 4.615.089.443 | 4.687.543.835 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 226.681.545.817 | 222.412.442.390 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 226.681.545.817 | 222.412.442.390 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 182.332.690.000 | 182.332.690.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 92.989.670.000 | 92.989.670.000 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|------------------------------------------------|------------|---|------------------------|------------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | 4.342.000.000 | 4.342.000.000 |
| - Vốn góp phổ thông | 411C | | 85.001.020.000 | 85.001.020.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 20.239.987.540 | 20.239.987.540 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 24.108.868.277 | 19.839.764.850 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 24.108.868.277 | 19.839.764.850 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | | 291.121.706.326 | 307.990.644.104 |

NGƯỜI LẬP



Phan Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Lưu

Ngày 04 tháng 04 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Lê Thành Ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 39.438.515.936 | 36.284.697.781 | 39.438.515.936 | 36.284.697.781 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | VI.2 | 39.438.515.936 | 36.284.697.781 | 39.438.515.936 | 36.284.697.781 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 24.549.177.165 | 20.534.638.168 | 24.549.177.165 | 20.534.638.168 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 14.889.338.771 | 15.750.059.613 | 14.889.338.771 | 15.750.059.613 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 14.616.884 | (22.026.110) | 14.616.884 | (22.026.110) |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 653.021.194 | 833.340.265 | 653.021.194 | 833.340.265 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 653.021.194 | 833.340.265 | 653.021.194 | 833.340.265 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 5.810.423.770 | 3.791.150.664 | 5.810.423.770 | 3.791.150.664 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3.084.986.585 | 2.902.002.305 | 3.084.986.585 | 2.902.002.305 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 5.355.524.106 | 8.201.540.269 | 5.355.524.106 | 8.201.540.269 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 58.686.794 | 26.624.081 | 58.686.794 | 26.624.081 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 5.731.199 | 4.512.450 | 5.731.199 | 4.512.450 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 52.955.595 | 22.111.631 | 52.955.595 | 22.111.631 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 5.408.479.701 | 8.223.651.900 | 5.408.479.701 | 8.223.651.900 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | 1.139.376.274 | 1.644.730.380 | 1.139.376.274 | 1.644.730.380 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 4.269.103.427 | 6.578.921.520 | 4.269.103.427 | 6.578.921.520 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

NGƯỜI LẬP



Phan Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Lưu

Ngày 04 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

TỈNH QUẢNG TRỊ

Lê Thành Ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lk từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 51.328.941.415 | 51.565.012.226 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (11.610.000.100) | (15.469.268.843) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (23.452.338.929) | (17.597.342.991) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (2.053.188.747) | (2.182.578.977) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.627.497.382) | (414.490.435) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 5.402.472.816 | 8.733.809.768 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (21.627.851.367) | (11.244.585.513) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (3.639.462.294) | 13.390.555.235 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (145.794.247) | (56.077.655) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (145.794.247) | (56.077.655) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (3.732.979.041) | (2.772.967.765) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3.732.979.041) | (2.772.967.765) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (7.518.235.582) | 10.561.509.815 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 19.257.017.676 | 8.942.020.745 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 11.738.782.094 | 19.503.530.560 |

NGƯỜI LẬP

Phan Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Lưu

Ngày: 31/01/2025 tháng 01 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Lê Thành Ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 10 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: đồng | | | | |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------|----------------------|-----------------|
| | | 31/03/2025 | Từ 01/01/2025 | | | |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | | |
| Tiền mặt | | 80.187.125 | 68.238.742 | | | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 11.658.594.969 | 19.188.778.934 | | | |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | | | | | | |
| Cộng | | 11.738.782.094 | 19.257.017.676 | | | |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 77.251.009.190 | 75.230.296.862 | | | |
| 3. Phải thu khách hàng | | | | | | |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn: | | 31/03/2025 | Từ 01/01/2025 | | | |
| - Phải thu tiền nước | | 8.303.010.767 | 7.091.684.307 | | | |
| - Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước | | 2.868.602.973 | 9.132.914.101 | | | |
| - Phải thu nhượng bán vật tư | | 5.459.402 | 5.459.402 | | | |
| Cộng | | 11.177.073.142 | 16.230.057.810 | | | |
| 4. Phải thu khác | | | | | | |
| Ngắn hạn: | | 31/03/2025 | Từ 01/01/2025 | | | |
| - Phải thu khác | | 704.137.465 | 705.451.862 | | | |
| - Tạm ứng | | 494.020.155 | 223.481.448 | | | |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | | 40.286.677 | 33.659.393 | | | |
| Cộng | | - 1.238.444.297 | 962.592.703 | | | |
| 5. Hàng tồn kho | | | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | | 12.075.583.082 | 12.256.920.006 | | | |
| Công cụ, dụng cụ | | 1.450.000 | 1.450.000 | | | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | 2.269.953.521 | 1.698.359.788 | | | |
| Cộng | | - 14.346.986.603 | 13.956.729.794 | | | |
| 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 126.345.936.090 | 44.697.195.903 | 313.036.858.911 | 2.415.374.699 | | 486.495.365.603 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | 35.409.090 | - | 35.409.090 |
| - Mua trong năm | | | | 35.409.090 | | 35.409.090 |
| - XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 126.345.936.090 | 44.697.195.903 | 313.036.858.911 | 2.450.783.789 | - | 486.530.774.693 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 72.686.123.833 | 31.944.985.965 | 209.565.674.239 | 725.895.466 | | 314.922.679.503 |
| Số tăng trong kỳ | 1.181.086.223 | 2.297.000.895 | 4.382.051.108 | 129.873.715 | - | 7.990.011.941 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.181.086.223 | 2.297.000.895 | 4.382.051.108 | 129.873.715 | | 7.990.011.941 |
| Số giảm trong kỳ | | - | | - | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | | - |
| Số dư cuối kỳ | 73.867.210.056 | 34.241.986.860 | 213.947.725.347 | 855.769.181 | | 322.912.691.444 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 53.659.812.257 | 12.752.209.938 | 103.471.184.672 | 1.689.479.233 | | 171.572.686.100 |

| | | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|-----------------|
| Tại ngày cuối kỳ | 52.478.726.034 | 10.455.209.043 | 99.089.133.564 | 1.595.014.608 | 163.618.083.249 |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 91.778.891.868 đồng | | | | | |

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | TSCĐ vô hình Phần mềm q.lý | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.509.554.000 | 1.509.554.000 |
| Số tăng trong kỳ | | |
| - Mua trong kỳ | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.509.554.000 | 1.509.554.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 804.678.471 | 804.678.471 |
| - Khấu hao trong kỳ | 46.784.931 | 46.784.931 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 851.463.402 | 851.463.402 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 704.875.529 | 704.875.529 |
| Tại ngày cuối kỳ | 658.090.598 | 658.090.598 |

8. Chi phí trả trước

| | | |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| | 31/03/2025 | Từ 01/01/2025 |
| a) Ngắn hạn | 179.212.566 | 125.006.780 |
| - Chi phí dài hạn phân bổ nhiều kỳ | 179.212.566 | 125.006.780 |
| - Các khoản khác | | |
| b) Dài hạn | 4.171.727.449 | 4.411.787.599 |
| - Chi phí dài hạn phân bổ nhiều kỳ | 4.171.727.449 | 4.411.787.599 |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | 4.350.940.015 | 4.536.794.379 |

9. Người mua trả tiền trước

| | | |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| | 31/03/2025 | Từ 01/01/2025 |
| Ban QLDA Sở giao thông tỉnh Quảng Trị | 362.521.000 | 362.521.000 |
| Ủy ban nhân dân xã Cam Thủy | 347.500.000 | 175.000.000 |
| Ủy ban nhân dân huyện Gio Linh | 158.382.000 | |
| Các đối tượng khác | 2.059.713.748 | 731.582.410 |
| Cộng | 2.928.116.748 | 1.269.103.410 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Thuế và các khoản nộp Nhà nước | Từ 01/01/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 3/31/2025 |
|-----------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------|---------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 403.071.213 | 2.038.312.080 | 2.151.379.533 | 290.003.760 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.627.497.382 | 1.139.376.274 | 1.627.497.382 | 1.139.376.274 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.943.749 | 138.816.753 | 125.358.303 | 28.402.199 |
| Thuế tài nguyên | 25.396.740 | 251.462.200 | 194.986.860 | 81.872.080 |
| Thuế, phí bảo vệ môi trường | 1.002.545.477 | 3.276.914.805 | 3.189.016.273 | 1.090.444.009 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, | 193.193.510 | 214.872.200 | 213.193.247 | 194.872.463 |
| Cố tức phải nộp Nhà nước | - | - | - | - |
| Cộng | 3.266.648.071 | 7.059.754.312 | 7.501.431.598 | 2.824.970.785 |

| | | |
|-----------------------------------------|---------------|---------------|
| Trong đó: | | |
| - Trình bày phải thu: | | |
| - Trình bày phải nộp: | 3.266.648.071 | 2.824.970.785 |
| 11. Phải trả ngắn hạn khác | 31/03/2025 | Từ 01/01/2025 |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN và ngắn hạn khác | 218.358.600 | 196.624.707 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.907.026.750 | 7.926.954.750 |
| + Quỹ quay vòng dự án HaBitat | 4.649.000.000 | 4.649.000.000 |
| + Phải trả khác | 3.258.026.750 | 3.277.954.750 |
| Nhận ký quy, ký cược | 1.003.565.232 | 973.725.372 |
| Phải thu, phải trả khác | 198.133.971 | 231.772.086 |
| Cộng | 9.327.084.553 | 9.329.076.915 |

| | | | | |
|---------------------------------------|----------------|--------------------|---------------|------------------|
| 12. Vay và nợ thuê tài chính | 31/03/2025 | Tăng giảm trong kỳ | | 01/01/2025 |
| | | Tăng | Giảm | |
| a) Vay ngắn hạn | 5.653.001.593 | - | 2.772.967.765 | - 9.385.980.634 |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | |
| - Ngân hàng phát triển Châu Á | 2.772.967.765 | | 2.772.967.765 | - 5.545.935.530 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 2.880.033.828 | | 960.011.276 | 3.840.045.104 |
| b) Vay dài hạn | 22.933.199.595 | - | - | - 22.933.199.595 |
| + Vay dài hạn ⁽¹⁾ | | | | |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 20.160.236.792 | | | 20.160.236.792 |
| - Ngân hàng phát triển Châu Á | 2.772.962.803 | | | - 2.772.962.803 |

(1) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.032.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn trả nợ là 19 năm kể từ năm 2009.

Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/79050020588 ngày 13/10/2022. Tổng số tiền vay: 27.840.327.000 đồng

| | | | | | | |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------|
| 13. Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng |
| Số dư đầu kỳ | 182.332.690.000 | | 20.239.987.540 | | 19.839.764.850 | 222.412.442.390 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | | - | | 4.269.103.427 | 4.269.103.427 |
| Lãi trong kỳ này | - | | | | 4.269.103.427 | 4.269.103.427 |
| Giảm khác | - | | - | | | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | | | | | - |
| Tăng khác | - | | - | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | | - | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 182.332.690.000 | - | 20.239.987.540 | - | 24.108.868.277 | 226.681.545.817 |
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | | | 3/31/2025 | Từ 01/01/2025 | |
| Vốn góp của nhà nước chiếm 51% | | | | 92.989.670.000 | 92.989.670.000 | |
| Vốn góp của các nhà đầu tư chiến lược 43,51% | | | | 79.341.020.000 | 79.341.020.000 | |
| Vốn góp của các cổ đông khác 5,49% | | | | 10.002.000.000 | 10.002.000.000 | |

| | | |
|------|-----------------|-----------------|
| Cộng | 182.332.690.000 | 182.332.690.000 |
|------|-----------------|-----------------|

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | |
|----------------------------------------------------------|----------------|
| Đơn vị tính: đồng | |
| Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch | 36.974.675.800 |
| Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác | 2.463.840.136 |
| Cộng | 39.438.515.936 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch | 36.974.675.800 |
| Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác | 2.463.840.136 |
| Cộng | 39.438.515.936 |
| 3. Giá vốn hàng bán | |
| Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch | 22.442.345.396 |
| Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác | 2.106.831.769 |
| Cộng | 24.549.177.165 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.616.884 |
| Cộng | 14.616.884 |
| 5. Chi phí tài chính | |
| Lãi tiền vay | 653.021.194 |
| Cộng | 653.021.194 |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | |
| a. Lợi nhuận trước thuế chưa trích quỹ PTKHCN | 5.408.479.701 |
| b. Trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ | |
| c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)-(b) | 5.408.479.701 |
| + Lợi nhuận chịu thuế 20% | 5.408.479.701 |
| d Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.139.376.274 |
| + Chi phí thuế thu nhập 20% | 1.081.695.940 |
| + Chi phí chịu thuế thu nhập 20% | 57.680.334 |
| 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.172.559.026 |
| Chi phí nhân công | 7.990.771.211 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.036.796.872 |
| Chi phí khác bằng tiền và dịch vụ mua ngoài | 12.255.766.318 |
| Cộng | 33.455.893.427 |

VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 Thông tin so sánh

Số đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 Giám đốc Công ty đã phê duyệt.

Người lập



Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày tháng 4 năm 2025

Giám đốc



Lê Thành Ty